



CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA)

Ānandajoti Bhikkhu
Nguyễn Quốc Bình dịch

CÁC BÀI KỆ RẪN (URAGA)

Ānandajoti Bhikkhu

Nguyễn Quốc Bình dịch

Email: nguyenquocbinh.lhp@gmail.com

Ghi chú của người dịch: Như đã hứa trong bài Pháp Cú Đối Chiếu, ở đây, chúng tôi tiếp tục dịch bài nghiên cứu đối sánh các văn bản của các bài kệ Rắn (Uraga) của Bhikkhu Ānandajoti. Cũng như bài viết trước, tác giả so sánh các nguồn tài liệu của Pāli, Patna, Gāndhārī, và Udānavarga để hình dung lại diện mạo của văn bản nguyên thủy, chỉ ra các điểm chỉnh lý hoặc thêm thắt về sau. Các bài kệ rắn được xếp thành phẩm đầu tiên trong Kinh Tập của dòng văn học Pāli. Đây được coi là một trong những bản kinh cổ xưa nhất của Phật giáo hiện còn đến giờ. Đặc biệt, trong bài viết này, tác giả có sử dụng các kí hiệu phân tích nhịp điệu của các câu kệ. Chúng tôi sẽ tiếp tục giới thiệu về chủ đề này trong một dịp khác.

Sau khi hoàn thành bản dịch này, thượng tọa Ānandajoti có cho tôi biết đã bổ sung phần dịch tiếng Anh trong bản gốc theo đề nghị của Bhikkhu Bodhi. Chúng tôi đã cập nhật phần bản dịch tiếng Anh này. Bên cạnh đó, cũng như bản trước, chúng tôi dẫn bản dịch tiếng Việt của cố hòa thượng Minh Châu làm cơ sở nhận dạng cho độc giả không quen thuộc với Pāli.

1 VĂN BẢN PĀLI

1.1 Thiết lập các văn bản Pāli

- BJT: Buddha Jayantī Tripiṭaka Granthamālā: 25 (Colombo, 1977, tái bản 2005).
- PTS: Sutta-Nipāta, biên tập bởi Dines Anderson và Helmer Smith (London, 1913, reprinted Oxford, 1990).
- Chalmers: Buddha's Teachings, biên tập và dịch bởi Lord Chalmers (Harvard oriental Series Volume 37). (Cambridge, Mass. 1932, reprinted Delhi, 1997).¹
- ChS: Suttanipātapāli (bản kí pháp Roma của bản Burmese Chaṭṭha Saṅgāyana, xuất bản bởi Selangor, Malaysia, 2002).

¹ Bản này thường được dẫn tắt là PTS, nhưng thực ra lại khác với nó ở một số đoạn.

Uragasuttam̃ (Sn 1.1)

*1. Ai nhiếp phục phần nộ
Đang được đẩy khởi lên,
Nhu dùng chất linh dược,
Ngăn độc rắn lan rộng
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Nhu loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- UU|UU--²

Yo uppatitam̃ vineti kodham̃,

That one who removes the anger that has arisen,

UU--UU|UU--

visatam̃³ sappavisam̃ va osadhehi,

as he would (remove) pervasive snake venom with medicines

-- UU|UU--

so bhikkhu jahāti orapāram̃,

that monk abandons the near and far shore,

UU--UU|UU--

urago jīṇṇam-iva tacam̃⁴ purāṇam̃. [1]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

² Nhịp điệu là Opacchandāsaka, trừ đoạn 7a, là một dòng Vetālīya. Các vấn đề liên quan đến nhịp điệu sẽ được thảo luận trong các ghi chú.

³ BJT, ChS, Chalmers: *visaṭam̃*, nhưng xem ghi chú Norman trong *The Group of Discourses II* (original edition, pub. 1992) p. 131.

⁴ ChS: *-ttacam̃*; ở đây và xuyên suốt. Điều này sửa được nhịp điệu nhưng có vẻ không biện minh được về mặt lịch sử. PTS ghi các cách đọc của từ ba bản thảo Miên-điện, mà chỉ ít là trong khi đó không cho thấy dấu hiệu nào về cách đọc này, do đó, nó có lẽ là một sự điều chỉnh hiện đại.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 3

2. Ai cắt đứt tham dục,
Không còn chút dư tàn,
Như kẻ hái hoa sen
Sanh ra từ ao hồ.
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

-- UU|UU--

Yo rāgam-udacchidā asesam,

That one who cuts off passion without remainder,

UU--UU|UU--

bhisapuppham va saroruham vigayha,

like one who has plucked a lotus growing in a lake,

-- UU|UU--

so bhikkhu jahāti orapāram,

that monk abandons the near and far shore,

UU--UU|UU--

urago jīṇṇam-iva tacam purāṇam. [2]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 4

3. Ai cắt đứt tham ái,
Không còn chút dư tàn,
Làm cho nước cạn khô,
Dòng nước chảy nhanh mạnh
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

-- UU|UU--

Yo taṇham-udacchidā asesam,

That one who cuts off craving without remainder,

UU--UU|UU--

saritaṃ sīghasaraṃ visosayitvā,

having dried up that quick-flowing stream,

-- UU|UU--

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

UU--UU|UU--

urago jīṇṇam-iva⁵ tacam purāṇam. [3]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

⁵ BJT: *-īva*, ở đây và ở 8, 10, 11, 16 & 17 bên dưới; điều này là rất không nhất quán và hẳn phải là do lỗi in ấn.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 5

*4. Ai phá hoại kiêu mạn
Không còn chút dư tàn,
Như nước mạnh tàn phá
Cây cỏ lau yếu hèn,
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- 00 | - 0 - 0 --

Yo mānam-udabbadhī asesarī,

That one who has destroyed conceit without remainder,

00 -- 00 | - 0 - 0 --

naḷasetuṃ va sudubbalaṃ mahogho,

like a great flood (destroys) a very weak bridge of reeds,

-- 00 | - 0 - 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

00 -- 00 | 00 - 0 --

urago jīṇṇam-iva tacarī purāṇarī. [4]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 6

5. Ai trong các sanh hữu,
Không tìm thấy lõi cây,
Như kẻ đi hái hoa,
Trên cây sung không hoa.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

-- 00 | - 0 - 0 --

Yo nājjhagamā bhavesu sāraṃ,

That one who has not found (any) essence in existences,

00 -- 00 | 00 - 0 --

vicinaṃ puppham-iva ⁶ udumbaresu,

like one examining a fig tree (does not find) a flower,

-- 00 | - 0 - 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

00 -- 00 | 00 - 0 --

urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ. [5]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

⁶ BJT: *vicīṇaṃ puppham-īva*; nhịp điệu ở đây không chính xác, nhưng cách đọc của BJT không sửa nó. Ta có thể đọc *ivā*, điều này sẽ làm cho nhịp bình thường.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 7

6. Với ai trong nội tâm,
Không còn có phần hận,
Đã vượt thoát ra khỏi,
Cả hữu và phi hữu.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

-- 00| - 0 - 0 --

Yassantarato na santi kopā,

For the one who has no anger inwardly,

000 - 00| - 0 - 0 --

itibhavābhavatañ-ca⁷ vītivatto,

who has overcome this and that existence,

-- 00| - 0 - 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

00 - - 00| 00 - 0 --

urago jīṇṇam-iva tacarṃ purāṇaṃ. [6]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

⁷ BJT, ChS: *bhavābhavataṃ ca*; ChS luôn viết niggahīta trước âm vòm (palatal). Nhịp điệu là một mattā quá ít để mở; có lẽ ta nên tính việc mở âm tiết như là m.c. nặng, vì điều này đôi khi được yêu cầu trong các văn bản mattāchanda.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 8

7. Với ai những tâm tư,
Được làm cho tan biến
Nội tâm khéo sửa soạn,
Không còn chút dư tàn.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

- 0 0 - | - 0 - 0 -

Yassa vitakkā vidhūpitā,

For the one who has dispelled (wrong) thoughts,

- - - 0 0 | - 0 - 0 - -

ajjhataṃ suvikappitā asesā,

totally cut (them) off⁸ within himself without remainder,

- - 0 0 | - 0 - 0 - -

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 - - 0 0 | 0 0 - 0 - -

urago jīṇṇam-iva taçaṃ purāṇaṃ. [7]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

⁸ Chú giải giải thích *vikappita* là *kappita* ở đây.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 9

8. Ai không đi quá trớn,
Cũng không quá chậm trễ,
Đã nhiếp phục toàn diện,
Hý luận chướng ngại này.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

-- 0 -- | -- 0 -- 0 --

Yo nāccasārī na paccasārī,⁹

He who does not overstep the limit nor lag behind,¹⁰

-- 0 -- 0 -- | -- 0 -- 0 --

sabbaṃ¹¹ accagamā imaṃ papañcaṃ,

who has completely overcome the obstacle,

-- 0 -- 0 -- | -- 0 -- 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 -- 0 0 -- | 0 0 -- 0 --

urago jīṇṇam-iva tacaṃ purāṇaṃ. [8]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

⁹ Nhịp điệu là một trong *mattā* quá nhiều để mở ở đây và trong 5 bài kệ sau. Norman, trong ghi chú của mình về bài kệ này (GDII, p. 135), gợi ý rằng đọc *nāccasārī* m.c. để sửa nhịp điệu; như cả Patna và Udānavarga có simplex ở nơi này, đề nghị có về thuyết phục.

¹⁰ Trong bản dịch về cụm từ quan trọng, có nêu nhiều ý kiến được nêu ra, mặc dù chú giải khá giải nghĩa khá ôn: *Idāni yo nāccasārīti, ettha yo nāccasārīti yo nātidhāvi. Na paccasārīti na ohīyi. Kim vuttaṃ hoti? Accāraddhāvīriyena hi uddhacce patanto accāsarati, atisithilena kosajje patanto paccāsarati*; giờ đây ai không vượt qua giới hạn, ở đây ai không vượt qua giới hạn có nghĩa là ai không chạy quá xa. Cũng không phải tụt lại phía sau nghĩa là cũng không ở lại phía sau. Điều gì đã được nói? Nếu quá căng, sẽ rơi vào mất tập trung và vượt qua giới hạn, nếu quá chùng, sẽ rơi vào sự lười biếng và tụt lại phía sau.

¹¹ Chalmers: *sabbam*, tương phản lại nhịp điệu.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 10

9. Ai không đi quá trớn,
Cũng không quá chậm trễ,
Biết rõ được ở đời,
Sự này toàn hư vọng.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

-- 0 0 | - 0 0 --

Yo nāccasārī na paccasārī,

He who does not overstep the limit nor lag behind,

-- 0 0 0 0 | - 0 0 --

“sabbaṃ vitatham-idaṃ”-ti ñatva ¹² loke,

knowing “all this is false” in the world,

-- 0 0 | - 0 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 -- 0 0 | 0 0 0 0 --

urago jīṇṇam-iva taccaṃ purāṇaṃ. [9]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

¹² PTS, Chalmers, ChS: ñatvā, tương phản lại nhịp điệu.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 11

*10. Ai không đi quá trớn,
Cũng không quá chậm trễ,
Từ bỏ, không có tham,
Sự này toàn hư vọng.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- 0 0 | - 0 0 0 --

Yo nāccasārī na paccasārī,

He who does not overstep the limit nor lag behind,

-- 0 0 0 0 | - 0 0 0 --

“sabbaṃ vitatham-idaṃ”-ti vītalobho,

“all this is false”, being without greed,

-- 0 0 | - 0 0 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 -- 0 0 | 0 0 0 0 --

urago jīṇṇam-iva taccaṃ purāṇaṃ. [10]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 12

*11. Ai không đi quá trớn,
Cũng không quá chậm trễ,
Từ bỏ, không tham dục,
Sự này toàn hư vọng.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- 0 0 | - 0 0 --

Yo nāccasārī na paccasārī,

He who does not overstep the limit nor lag behind,

-- 0 0 0 0 | - 0 0 --

“sabbañ vitatham-idan”-ti¹³ vītarāgo,

“all this is false”, being without passion,

-- 0 0 | - 0 0 --

so bhikkhu jahāti orapārañ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 -- 0 0 | 0 0 0 0 --

urago jīṇṇam-iva tacam purāṇaṃ. [11]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

¹³ BJT đọc là *īdan*, lỗi in ấn.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 13

*12. Ai không đi quá trớn,
Cũng không quá chậm trễ,
Từ bỏ, ly sân hận,
Sự này toàn hư vọng.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- 0 0 | - 0 0 0 --

Yo nāccasārī na paccasārī,

He who does not overstep the limit nor lag behind,

-- 0 0 0 0 | - 0 0 0 --

“sabbaṃ vitatham-idaṃ”-ti vītadoso,

“all this is false”, being without hatred,

-- 0 0 | - 0 0 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 -- 0 0 | 0 0 0 0 --

urago jīṇṇam-iva taccaṃ purāṇaṃ. [12]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 14

*13. Ai không đi quá trớn,
Cũng không quá chậm trễ,
Từ bỏ, ly si ám,
Sự này toàn hư vọng.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- 0 0 | - 0 0 --

Yo nāccasārī na paccasārī,

He who does not overstep the limit nor lag behind,

-- 0 0 0 0 | - 0 0 --

“sabbaṃ vitatham-idaṃ”-ti vītamoho,

“all this is false”, being without delusion,

-- 0 0 | - 0 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 -- 0 0 | 0 0 0 0 --

urago jīṇṇam-iva taccaṃ purāṇaṃ. [13]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

*14. Với ai, các tùy miên,
Hoàn toàn không hiện hữu,
Các nguồn gốc bất thiện
Được nhổ lên trừ sạch.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- 00| - 0 - 0 --

Yassānusayā na santi keci,

For the one with no underlying tendencies,

-- 0000| - 0 - 0 --

mūlā ca ¹⁴ akusalā samūhatāse,

having uprooted all unwholesome roots,

-- 00| - 0 - 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

00 - - 00| 00 - 0 --

urago jīṇṇam-iva tacaṃ purāṇaṃ. [14]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

¹⁴ PTS, Chalmers bỏ *ca* tương phản lại nhịp điệu.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 16

15. Với ai, không có gì,
Do phiền não sanh khởi,
Làm duyên trở lui lại,
Về lại bờ bên này.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

— 0 0 0 0 | — 0 — 0 — —

Yassa darathajā na santi keci,

For the one with no distress that has arisen,

— — — 0 0 | — 0 — 0 — —

oraṃ āgamanāya paccayāse,

which is a reason for return to this world,

— — 0 0 | — 0 — 0 — —

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 — — 0 0 | 0 0 — 0 — —

urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ. [15]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

CÁC BÀI KỆ RẮN (URAGA) – 17

16. Với ai, không có gì,
Do rùng ái sanh khởi,
Tạo nhân khiến trời buộc
Con người vào tái sanh.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

- 0 0 0 0 | - 0 - 0 - -

Yassa vanathajā na santi ¹⁵ keci,

For the one with no desire that has arisen,

0 0 - - 0 0 | - 0 - 0 - -

vinibandhāya bhavāya hetukappā,

having a cause for bondage to existence,

- - 0 0 | - 0 - 0 - -

so bhikkhu jahāti orapāram,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 - - 0 0 | 0 0 - 0 - -

urago jīṇṇam-iva tacam purāṇam. [16]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

¹⁵ BJT *santi* ở đây, santi ở trên, lỗi in ấn.

17. Ai đoạn năm triền cái,
Không sầu khổ bực phiền,
Vượt qua được nghi hoặc,
Thoát mũi tên phiền não.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.

-- 00| - 0 - 0 --

Yo nīvaraṇe pahāya pañca,

The one who abandons the five hindrances,

00 -- 00| - 0 - 0 --

anigho ¹⁶ tiṇṇakathamkatho visallo,

who is free from confusion, doubt and darts,

-- 00| - 0 - 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

00 -- 00| 00 - 0 --

urago jīṇṇam-iva tacam purāṇam. ¹⁷ [17]

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

uragasuttaṃ niṭṭhitam ¹⁸

The Discourse about the Snake is Complete

¹⁶ BJT, Chalmers: *anīgho*, tương phản lại nhíp điệu.

¹⁷ PTS: *purāṇan ti*.

¹⁸ ChS: *uragasuttaṃ paṭhamam niṭṭhitam*; Chalmers bỏ.

1.2 Nghiên cứu các bài Kệ Răn (Uraga)

1.2.1 Sắp đặt

Những bài kệ Răn (Uraga) không xuất hiện trong Pháp Cú tiếng Pāli, nhưng chúng lại xuất hiện trong ba bản tương đương lớn của bản kinh này; tuy vậy, trong Pāli, những bài kệ ấy lại được bảo quản trong Kinh Tập (Suttanipāta), bộ thứ năm trong Tiểu Bộ (Khuddakanikāya) hiện nay.¹⁹

Khi ta xét việc đặt các bài kệ Uraga trong các phiên bản khác nhau, ta thấy tình hình rõ dần: trong Pāli chúng tạo thành bài kinh đầu tiên của phẩm (vagga) đầu tiên trong Kinh Tập (Suttanipāta); trong Patna chúng xuất hiện thành phẩm (vargga) cuối cùng của Pháp Cú (Dharmapada); trong Gāndhārī chúng xuất hiện ở đoạn kết Bhikhuvaga; và trong Udānavarga chúng xuất hiện ở hai nơi - cuối Puspavarga, và cuối Bhikṣuvarga.²⁰

Từ điều này, rõ ràng rằng những bài kệ ban đầu đã phải được bảo tồn như một bộ riêng biệt và sau đó thêm vào bộ đã có. Điều này dường như chỉ ra rằng tài liệu này chỉ được đưa ra ánh sáng ở một giai đoạn khá muộn. Trong Patna, Gāndhārī, và Udānavarga, chúng đã được thêm vào ở phần cuối của chương có liên quan; trong khi ở Pāli chúng lại được tìm thấy ở phần đầu của một bộ riêng biệt.²¹ Việc lựa chọn chính xác nơi mà các bài kệ phù hợp nhất có thể được thực hiện bởi các thầy biên soạn và thầy trùng tụng, những người lưu truyền tài liệu này qua các bộ phái khác nhau.

Hai nhóm đã thấy đó thích hợp gồm cả các tài liệu trong các Dharmapada Bhikṣuvarga của mình là không có gì ngạc nhiên khi từ bhikṣu xuất hiện trong mỗi bài kệ, và, như tôi đã chỉ ra trong Nghiên cứu của các bộ Pháp Cú, một trong những cách mà tài liệu đã được kết tập là thông qua cách sắp xếp theo từ khóa.

Mặt khác, các bài kệ phải được thiết lập như là một bộ riêng biệt được thể hiện bằng việc kết tập Pāli chúng vào một Uragasutta theo một quan điểm, và các vị biên soạn Patna, mặc dù có một Bhikṣuvarggaḥ trong Dharmapada của mình, thứ mà có thể thu hút họ, lại thay vào đó hình thành một phẩm hoàn toàn mới ra khác với chúng.

¹⁹ Bản Pāli Dhammapada là bộ thứ hai trong cùng Nikāya. Dù nhiều văn bản trong Suttanipāta được tìm thấy có bản tương đương trong Sanskrit (và cũng có trong các bản dịch của Hán và Tây Tạng), nhưng không có dấu hiệu nào rằng bộ này đã từng được tồn tại ngoài truyền thống Theravāda.

²⁰ Đúng là có hai bài kệ sau các bài kệ Uraga trong Bhikṣuvarga, nhưng điều đó chỉ dường như chỉ ra rằng những bài kệ đã được bổ sung vào bộ thậm chí trễ hơn các bài kệ Uraga.

²¹ Liệu rằng bộ này đã tồn tại trước khi các bài kệ Uraga được thêm vào ở đầu, hay liệu rằng một người biên soạn đã kết tập tất cả cùng một lúc là không thể trả lời trên các bằng chứng sẵn có.

1.2.2 Nội dung

Bây giờ tôi đưa ra các bảng cho thấy tổng lược các bài kệ trong bốn phần có liên hệ với nhau như thế nào. Chúng có kèm theo các ghi chú để làm nổi bật những khía cạnh quan trọng nhất mà phân trình bày này sẽ đưa ra.

1.2.2.1 Pāli Urugasuttam (phần đầu Kinh Tập (Suttanipāta))

Pāli	Patna	Gāndhārī	Udānavarga
1-1	402	82	32.63
1-2	404	83bcd	32.56bcd
1-3	410	84	32.74
1-4		83acd & 85bcd	32.71
1-5	398	81	18.21
1-6			
1-7			32.77
1-8	411	86	
1-9	412	87	32.55
1-10			
1-11			
1-12			
1-13			
1-14	414bcd	88acd	32.80
1-15	414acd	88bcd	32.79acd

CÁC BÀI KỆ RẪN (URAGA) – 21

1-16	413	89	32.78
1-17		90	32.76
17	9	11	11

- Có một sự tương ứng rất gần trong chuỗi các bài kệ trong bản Pāli, Patna, và Gāndhārī.
- Sự khác biệt lớn duy nhất giữa phiên bản là việc sắp đặt bài kệ thứ 5 trong tiếng Pāli, mà trong bản Patna và Gāndhārī, và cũng như trong Udānavarga, đứng ở đầu của loạt bài này; do đó, rất có vẻ như bài kệ Pāli 5 bị đặt sai chỗ, và lẽ ra phải đứng ở đầu bài kinh, với bài kệ Pāli 1 theo sau nó.
- Không có bản tương đương với bài kệ Pāli 6, và thực sự không có gì giống như một bản tương đương trong các phiên bản khác; điều này làm cho tôi nghĩ rằng nó hẳn phải là ý thêm vào.
- Sau bài kệ Pāli 9, ta có một chuỗi các bài kệ không có bản tương đương trong các phiên bản khác. Khi ta nhìn vào các chuỗi, rõ ràng là những gì ta có ở đây là một đoạn thay thế, với *ñatvā loke*, có bản tương đương tốt trong tất cả ba phiên bản, được thay thế bởi *vītalobho*, *-rāgo*, *-doso*, và *-moho*. Vì không có bản tương đương trong các phiên bản khác, có vẻ rằng bản sau này là phần bổ sung vào văn bản gốc.

1.2.2.2 Patna Uravarggaḥ
(phần kết của Pháp Cú (Dharmapada))

Pāli	Patna	Gāndhārī	Udānavarga
1-5	398	81	18.21
	399		32.62
	400		32.63
	401		32.64
1-1	402	82	32.63bcd
	403		32.65

CÁC BÀI KỆ RẪN (URAGA) – 22

1-2	404	83bcd	32.56 = 18.21A
	405		32.57 = 18.21B
	406		32.58 = 18.21C
	407		
	408	83	32.59
	409		
1-3	410	84	32.74
1-8	411	86	
1-9	412	87	32.55
1-16	413	89	32.78
1-15acd & 1-14bcd	414		32.80
9	17	8	15

- Bảng trên không hiển thị điều này, nhưng các chuỗi Patna 399-403 & 404-408 thật ra nằm trong các đoạn thay thế, tương tự với những chuỗi được tìm thấy trong Udānavarga. Chuỗi trong Patna là: *rāgaṃ*, *doṣaṃ*, *mohaṃ*, *krodhaṃ*, *mānaṃ*.
- Các đoạn thay thế giải thích cho khoảng trống được nhìn thấy giữa các bản tương đương trong Pāli và Gāndhārī, nếu không có các khoảng trống này thì đã nằm liền mạch với nhau tương tự.

1.2.2.3 Gāndhārī Bhikhuvaga (phần kết của phẩm này)

Pāli	Patna	Gāndhārī	Udānavarga
1-5	398	81	18.21
1-1	402	82	32.63bcd

1-4acd 1-2bcd	404bcd	83	18.21D
1-3	410	84	32.74
1-4bcd		85	32.68bcd
1-8	411	86	
1-9	412	87	32.55
1-14acd 1-15bcd		88	32.80
1-16	413	89	32.78
1-17		90	32.76
10	7	10	9

- Trong sự tương phản với các phiên bản khác, không có các đoạn thay thế trong Gāndhārī; tất cả các bài kệ cho thấy ít nhất hai bản tương đương, và 6 trong số chúng là tương đương với cả ba phiên bản.
- Như đã đề cập ở trên, chuỗi các bài kệ cũng là rất tương tự như trong các phiên bản Gāndhārī, Pāli, và Patna.
- Hai yếu tố này cùng nhau dường như cho thấy rằng ta đã, bảo quản trong Gāndhārī, cốt lõi ban đầu của các bài kệ, trong đó có các dị bản đã phát sinh trong các phiên bản khác thông qua việc thay thế từ khóa.

1.2.2.4 Udānavarga Puṣpavarga & Bhikṣuvarga (phần kết của cả 2 phẩm)

Pāli	Patna	Gāndhārī	Udānavarga
1-5	398	81	18.21 Puṣpavarga

- Có bảy bài kệ Uraga trong Puṣpavarga, nhưng sáu trong số chúng đã bị lấy vào phần thông qua sắp xếp theo từ khóa. Bài kệ đầu tiên trong đoạn này đề cập đến *puṣpa*, và sáu bài kệ sau cũng vậy. Khi chúng được lập lại nguyên văn trong Bhikṣuvarga, chúng đã bị bỏ qua trong bảng khi này, để không nhầm lẫn các số liệu thống kê.

CÁC BÀI KỆ RĂN (URAGA) – 24

Pāḷi	Patna	Gāndhārī	Udānavarga
1-9	412	87	32.55 Bhikṣuvarga
1-2	404		32.56 = 18.21A
	405		32.57 = 18.21B
	406		32.58 = 18.21C
	408		32.59 = 18.21D
			32.60 = 18.21E
			32.61 = 18.21F
	399		32.62
	400		32.63
	401		32.64
	403		32.65
			32.66
			32.67
			32.68
			32.69
	406		32.70
1-4	408	83acd 85bcd	32.71
			32.72

			32.73
1-3	410	84	32.74
			32.75
1-17		90	32.76
1-7			32.77
1-16acd 1-14bcd			32.78
1-15acd 1-14bcd	414		32.79
1-14		88	32.80
10	14	6	27 (33)

- Có ba đoạn thay riêng biệt: 32,56-61; 32,62-67; 32,68-73. Việc thay thế luôn luôn là cùng một chuỗi các thuật ngữ: *rāgam*, *dveṣam*, *moham*, *mānam*, *lobham*, *trṣṇām*.
- Điều này đã làm tăng một số lượng lớn các bài kệ trong Udānavarga hơn so với các bản tương đương khác.
- Mặc dù có một số lượng lớn các bài kệ, cần lưu ý rằng chỉ có 5 trong số chúng có bản tương đương trong tất cả các phiên bản khác.

1.2.3 Tóm tắt

Khi ta khảo sát các bảng trên, rõ ràng là các bộ Gāndhārī đã lưu giữ các bài kệ trong trạng thái tương đối nguyên thủy. Các phiên bản khác nhau cho thấy rằng (những) vị biên soạn chúng đã mở rộng các tài liệu sẵn có với mình thông qua các đoạn thay thế, và cũng có thể thông qua các phần thêm vào.

Những bài kệ Uruga là một bộ các bài kệ có sự so sánh kết luận tương tự, so sánh cách một bhikkhu từ bỏ các phiền não và các dính mắc khác nhau giống như cách một con rắn lột da của nó. Sự việc rằng các phiền não thường được liệt kê theo danh mục trong giáo pháp có thể dẫn dụ các vị biên soạn thực hiện việc mở rộng tài liệu của mình bằng cách thay thế các từ khóa trong những bài kệ.

Các đoạn được thực hiện khác nhau trong mỗi bộ: Pāli có *vitalobho*, *-rāgo*, *-doso*, và *-moho*; Patna có chuỗi: *rāgam*, *doṣam*, *moham*, *krodham*, *mānam*; và trong Udānavarga nó là:

rāgam, dveṣam, moham, mānam, lobham, tṛṣṇām. Các điểm bất đồng dường như chỉ ra rằng các đoạn đã phát sinh độc lập với nhau.

Nếu chúng ta lấy bộ Gāndhārī làm đại diện cho bộ các bài kệ nguyên thủy, ta có thể thấy rằng các đoạn thay thế đã dẫn đến một sự gia tăng 66% trong số các bài kệ trong phiên Pāli và Patna; và khoảng ba lần số bài kệ trong Udānavarga (nhiều hơn hoặc ít hơn, tùy thuộc vào việc ta đếm bài kệ trong Puṣpavarga).

1.3 Tái thiết các bài kệ Uraga

Mang trong lòng những ý kiến được thực hiện trong nghiên cứu trên, ta ở đây có thể thử xây dựng lại xem những bài kệ có thể ra sao trước khi bổ sung.²² Khi ta loại bỏ câu sáu²³ và các đoạn thay thế rồi đặt bài kệ thứ năm ngay từ đầu, ta thấy rằng có một sự tương đồng khá rõ giữa bản Gāndhārī và bản Pāli, theo cả hai trình tự và nội dung; điều này chỉ ra rằng ta có lẽ đang khá gần với bộ nguyên thủy.²⁴

²² Phần trình bày các bài kệ được nêu trong tiếng Pāli, nhưng không có bằng chứng cho thấy những bài kệ này xuất hiện trong một ngôn ngữ với hình thức này, do đó, nó chỉ đơn thuần là để thuận lợi cho người học quan tâm nên chúng tôi mới sử dụng ngôn ngữ đó.

²³ Điều này, như tôi đã nói ở trên, có lẽ là được thêm vào sau.

²⁴ Nhằm xây dựng lại suy đoán này, tôi đã sửa nhịp điệu bất cứ nơi nào mà các bản tương đương chỉ ra là cần thiết, mặc dù có những lúc có vẻ nhịp điệu đã bị lỗi trong bản gốc, trong trường hợp đó tôi vẫn kể nó.

Sn 1.5 ≈ Gāndhārī 81

*5. Ai trong các sanh hữu,
Không tìm thấy lõi cây,
Như kẻ đi hái hoa,
Trên cây sung không hoa.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- 00 | - 0 - 0 --

Yo nājjhagamā bhavesu sāraṃ,

That one who has not found (any) essence in existences,

00 -- 00 | 00 - 0 --

vicinaṃ puppham-iva udumbaresu,²⁵

like one examining a fig tree (does not find) a flower,

-- 00 | - 0 - 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

00 -- 00 | - 0 - 0 --

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ²⁶ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

²⁵ Nhịp điệu bị lỗi nhịp ở đây, và cũng vậy ở bản Patna và Gāndhārī; những người biên soạn (các) Udānavarga đã viết lại toàn dòng.

²⁶ Văn bản: *-iva tacam*. Tất cả các bản trong đương xếp thành từng đôi ở đầu của từ; điều đó là cần thiết để phù hợp nhịp điệu, và có lẽ trong phiên bản gốc của văn bản, thậm chí nếu các bản thảo không hỗ trợ việc đọc này.

Sn 1.1 ≈ Gāndhārī 82

*1. Ai nhiếp phục phần nộ
Đang được đẩy khởi lên,
Nhu dùng chất linh dược,
Ngăn độc rắn lan rộng
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Nhu loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- UU| - U - U --

Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ,

That one who removes the anger that has arisen,

UU -- UU| - U - U --

visaṭaṃ sappaviṣaṃ va osadhehi,

as he would (remove) pervasive snake venom with medicines

-- UU| - U - U --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

UU -- UU| - U - U --

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

Sn 1.2 ≈ Gāndhārī 83

*2. Ai cắt đứt tham dục,
Không còn chút dư tàn,
Như kẻ hái hoa sen
Sanh ra từ ao hồ.
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- UU| - U - U --

Yo rāgam-udacchidā asesam,

That one who cuts off passion without remainder,

UU -- UU| - U - U --

bhisapuppham va saroruham vigayha,

like one who has plucked a lotus growing in a lake,

-- UU| - U - U --

so bhikkhu jahāti orapāram,

that monk abandons the near and far shore,

UU -- UU| - U - U --

urago jīṇam-iva ttacam purānam.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

Sn 1.3 ≈ Gāndhārī 84

*3. Ai cắt đứt tham ái,
Không còn chút dư tàn,
Làm cho nước cạn khô,
Dòng nước chảy nhanh mạnh
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- UU| - U - U --

Yo taṇham-udacchidā asesam,

That one who cuts off craving without remainder,

UU -- UU| - U - U --

saritaṃ sīghasaraṃ visosayitvā,

having dried up that quick-flowing stream,

-- UU| - U - U --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

UU -- UU| - U - U --

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

Sn 1.4 ≈ Gāndhārī 83acd 85bcd

*4. Ai phá hoại kiêu mạn
Không còn chút dư tàn,
Như nước mạnh tàn phá
Cây cỏ lau yếu hèn,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- UU| - U - U --

Yo mānam-udabbadhī asesam,

That one who has destroyed conceit without remainder,

UU -- UU| - U - U --

naḷasetum va sudubbalaṃ mahogho,

like a great flood (destroys) a very weak bridge of reeds,

-- UU| - U - U --

so bhikkhu jahāti orapāram,

that monk abandons the near and far shore,

UU -- UU| - U - U --

urago jīṇṇam-iva ttacam purāṇam.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

Sn 1.7 ≈ Udānavarga 32.77²⁷

*7. Với ai những tâm tư,
Được làm cho tan biến
Nội tâm khéo sửa soạn,
Không còn chút dư tàn.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

— 0 0 — | — 0 — 0 —

Yassa vitakkā vidhūpitā,²⁸

For the one who has dispelled (wrong) thoughts,

— — — 0 0 | — 0 — 0 — —

ajjhataṃ suvikappitā asesā,

totally cut (them) off within himself without remainder,

— — 0 0 | — 0 — 0 — —

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

0 0 — — 0 0 | — 0 — 0 — —

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

²⁷ Vì bài kệ này thực ra có một bản tương đương gần với nó trong Udānavarga, nó có thể có trong bộ nguyên thủy, và bị mất trong bản Gāndhārī; hoặc nó có thể là một bổ sung về sau tìm đường có mặt trong các bản chỉnh lý Pāli và Udānavarga, nên nó sẽ cần phải được bỏ ở đây.

²⁸ Nhịp Điệu của dòng này là Vetālīya trong cả bản Pāli và Udānavarga.

Sn 1.8 ≈ Gāndhārī 86

*8. Ai không đi quá trớn,
Cũng không quá chậm trễ,
Đã nhiếp phục toàn diện,
Hý luận chướng ngại này.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- UU| - U - U --

Yo nāccasārī²⁹ na paccasārī,

He who does not overstep the limit nor lag behind,

--- UU| - U - U --

sabbaṃ accagamā imaṃ papañcaṃ,

who has completely overcome the obstacle,

-- UU| - U - U --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

UU - - UU| - U - U --

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

²⁹ Văn bản: *nāccasārī*. Các bài kệ trong tất cả các bản tương đương có đơn âm (simplex) ở đây, điều này sửa lại nhịp điệu.

Sn 1.9 ≈ Gāndhārī 87

*9. Ai không đi quá trớn,
Cũng không quá chậm trễ,
Biết rõ được ở đời,
Sự này toàn hư vọng.
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- 00| - 0 - 0 --

Yo nāccasārī na paccasārī,

He who does not overstep the limit nor lag behind,

-- 0000| - 0 - 0 --

“sabbaṃ vitatham-idaṃ”-ti ñatva loke,

knowing “all this is false” in the world,

-- 00| - 0 - 0 --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

00 - - 00| - 0 - 0 --

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

Sn 1.14 ≈ Gāndhārī 88acd

*14. Với ai, các tùy miên,
Hoàn toàn không hiện hữu,
Các nguồn gốc bất thiện
Được nhổ lên trừ sạch.
Tỳ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- UU| - U - U --

Yassānusayā na santi keci,

For the one with no underlying tendencies,

-- UUUU| - U - U --

mūlā ca akusalā samūhatāse,

having uprooted all unwholesome roots,

-- UU| - U - U --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

UU -- UU| - U - U --

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

Sn 1.15 ≈ Gāndhārī 88bcd

*15. Với ai, không có gì,
Do phiền não sanh khởi,
Làm duyên trở lui lại,
Về lại bờ bên này.
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

—○○○○|—○○—

Yassa darathajā na santi keci,

For the one with no distress that has arisen,

— — — ○○○|—○○—

oraṃ āgamanāya paccayāse,

which is a reason for return to this world,

— — ○○○|—○○—

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

○○ — — ○○○|—○○—

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

Sn 1.16 ≈ Gāndhārī 89

*16. Với ai, không có gì,
Do rùng ái sanh khởi,
Tạo nhân khiến trôi buộc
Con người vào tái sanh.
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

— ◡ ◡ ◡ ◡ | — ◡ — ◡ — —

Yassa vanathajā na santi keci,

For the one with no desire that has arisen,

◡ ◡ — — ◡ ◡ | — ◡ — ◡ — —

vinibandhāya bhavāya hetukappā,

having a cause for bondage to existence,

— — ◡ ◡ | — ◡ — ◡ — —

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

◡ ◡ — — ◡ ◡ | — ◡ — ◡ — —

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

Sn 1.17 ≈ Gāndhārī 90

*17. Ai đoạn năm triền cái,
Không sầu khổ bức phiền,
Vượt qua được nghi hoặc,
Thoát mũi tên phiền não.
Tỷ-kheo ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.*

-- UU| - U - U --

Yo nīvaraṇe pahāya pañca,

The one who abandons the five hindrances,

UU -- UU| - U - U --

anigho tiṇṇakathaṃkatho visallo,

who is free from confusion, doubt and darts,

-- UU| - U - U --

so bhikkhu jahāti orapāraṃ,

that monk abandons the near and far shore,

UU -- UU| - U - U --

urago jīṇṇam-iva ttacaṃ purāṇaṃ.

like a snake (who has abandoned) its old, worn-out skin.

2 CÁC BÀI KỆ URAGA VÀ CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA CHÚNG

2.1 Các bài kệ Pāli và các bản tương đương của chúng (17)

<p>Pāli Sn 1.1 Urugasuttam</p> <p>yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ, viṣataṃ sappaviṣaṃ va oṣadhēhi, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 402 [22.5] Uruga</p> <p>yo uppatitaṃ vineti krodhaṃ viṣataṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 82 [2.32] Bhikhu</p> <p>yo upadi[<i>da</i>] viṇedi kodhu viṣaḍa orupara urako jiṇa v . . ya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.63 Bhikṣu</p> <p>[yas tūtpatitaṃ nihanti <i>dveṣam</i>] <i>visṛtam</i> sarpaviṣaṃ yathauṣadhena sa tu bhikṣur <i>idam</i> jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
<p>Pāli Sn 1.2 Urugasuttam</p> <p>yo rāgam-udacchidā asesam, bhisapupphaṃ va saroruhaṃ vigayha, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 404 [22.7] Uruga</p> <p>yo rāgam udicchiyā aśeṣaṃ bisapuṣpaṃ va sareruhaṃ vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 83 [2-33] Bhikhu</p> <p>[yo maṇa udavahi aśeṣa] bisa vikaśa so bhikhu jahadi <i>o</i> . para urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.56 Bhikṣu [= 18.21A]</p> <p>yo rāgam udācchinatty aśeṣaṃ bisapuṣpam iva jaleruhaṃ vigāhya sa tu bhikṣur idam jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>

<p>Pāli Sn 1.3 Urugasuttam</p> <p>yo taṇham-udacchidā asesam, saritam sīghasaram visosayitvā, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jīṇṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 410 [22.13] Uruga</p> <p>yo tahnām udicchiyā aśeṣam saritām sīgharayām viśodhayittā so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 84 [2.34] Bhikhu</p> <p>yo taa udacham aśeṣa sar śoṣaṇtha so bhikhu jaha . orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.74 Bhikṣu</p> <p><i>tṛṣṇām ya udācchinatty aśeṣam</i> <i>saritām sīghrajavām aśoṣayajñah /</i> sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva <i>tvacam</i> purāṇam //</p>

<p>Pāli Sn 1.4 Urugasuttam</p> <p>yo mānam-udabbadhī asesam, naḷasetum va sudubbalaṃ mahogho, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jīṇṇam-iva tacam purāṇam.</p>	
<p>Gāndhārī 83 [2.33] Bhikhu</p> <p>yo maṇa udavahi aśeṣa [bisa vikaśa] . . .</p> <p>Gāndhārī 85 [2.35] Bhikhu</p> <p>[yo sarvakeleśa dalaṇtha] naḍa [ma]hoho so . khu <i>jahadi</i> orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.71 Bhikṣu</p> <p>yo mānam udācchinatty aśeṣam naḍasetum iva sudurbalaṃ mahaughah / sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva <i>tvacam</i> purāṇam //</p>

<p>Pāli Sn 1.5 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nājjhagamā bhavesu sāraṃ, vicinaṃ puppham-iva udumbaresu, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 398 [22.1] Uraga</p> <p>yo nā 'jjhagamī bhavesu sāraṃ vicinaṃ puṣpam iva udumbaresu so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇiṃ </p>
<p>Gāndhārī 81 [2.31] Bhikhu</p> <p>yo najakamo bhav[<i>e</i>]su sara <i>viyini pupha</i> viva . . <i>purana</i> so bhikhu jahadi <i>o</i> . . urako jiṇa viva udumareṣu.</p>	<p>Udānavarga 18.21 Puṣpa</p> <p>yo nādhyagamad bhaveṣu sāraṃ buddhvā puṣpam udumbarasya yadvat / sa <i>tu</i> bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>

<p>Pāli Sn 1.6 Urugasuttam</p> <p>yassantarato na santi kopā, itibhavābhavatañ-ca vītivatto, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	
<p>Pāli Sn 1.7 Urugasuttam</p> <p>yassa vitakkā vidhūpitā, ajjhattaṃ suvikappitā asesā, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	
	<p>Udānavarga 32.77 Bhikṣu</p> <p>yasya vitarkā vidhūpitā^s <i>tv</i> ādhyātmaṃ vini^vartitā hy aśeṣam / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacaraṃ purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.8 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nāccasārī na paccasārī, sabbam accagamā imam papañcam, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 411 [22.14] Uruga</p> <p>yo nā 'ccasarī na preccasārī sabbam vītasarī imam prapañcam so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>tt</i>acām purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 86 [2.36] Bhikhu</p> <p>yo [<i>n</i>]ecasari na precasari sarvañha (?) so bhikhu jaha . orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	

<p>Pāḷi Sn 1.9 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nāccasārī na paccasārī, sabbam vitatham-idan-ti ñatva loke, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 412 [22.15] Uruga</p> <p>yo nā 'ccasarī na preccasārī sabbam idam vitadham ti moṣadhammam so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>tt</i>acām purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 87 [2.39] Bhikhu</p> <p>yo necasari na precasari sarvu vidadham ida di ñatva . . ku so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa .</p>	<p>Udānavarga 32.55 Bhikṣu</p> <p>yo nātyasaram na cātyalīyam jñātvā vitatham imam hi sarvalokam / sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīrṇam iva tvacam purāṇam //</p>

Pāḷi Sn 1.10 Urugasuttaṃ

yo nāccasārī na paccasārī,
sabbaṃ vitatham-idan-ti vītalobho,
so bhikkhu jahāti orapāraṃ,
urago jiṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.

Pāḷi Sn 1.11 Urugasuttaṃ

yo nāccasārī na paccasārī,
sabbaṃ vitatham-idan-ti vītarāgo,
so bhikkhu jahāti orapāraṃ,
urago jiṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.

Pāḷi Sn 1.12 Urugasuttaṃ

yo nāccasārī na paccasārī,
sabbaṃ vitatham-idan-ti vītadoso,
so bhikkhu jahāti orapāraṃ,
urago jiṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.

Pāḷi Sn 1.13 Urugasuttaṃ

yo nāccasārī na paccasārī,
sabbaṃ vitatham-idan-ti vītamoho,
so bhikkhu jahāti orapāraṃ,
urago jiṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.

<p>Pāḷi Sn 1.14 Urugasuttaṃ</p> <p>yassānusayā na santi keci, mūlā ca akusalā samūhatāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jinṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 414 [22.17] Uraga</p> <p>[yassa jarathā na santi keci] mūlā akkuśalā samūhatā 'ssa so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇiṃ </p>
<p>Gāndhārī 88 [2.40] Bhikhu</p> <p>yasa aṇośea na sadi keyi [oru akamaṇaṇaṃ pracea i] so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.80 Bhikṣu</p> <p>yasyānuśayā na santi ke cin mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīrṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.15 Urugasuttaṃ</p> <p>yassa darathajā na santi keci, oraṃ āgamanāya paccayāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jinṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 414 [22.17] Uraga</p> <p>yassa jarathā na santi keci [mūlā akkuśalā samūhatā 'ssa] so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇiṃ </p>
<p>Gāndhārī 88 [2.40] Bhikhu</p> <p>[yasa aṇośea na sadi keyi] oru akamaṇaṇaṃ pracea i so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.79 Bhikṣu</p> <p>yasya jvarathā na santi ke cin [mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam /] sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīrṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.16 Urugasuttaṃ</p> <p>yassa vanathajā na santi keci, vinibandhāya bhavāya hetukappā, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 413 [22.16] Uruga</p> <p>yassa vanathā na santi keci vinibandhāya bhavāya hetukappā so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇim</i> </p>
<p>Gāndhārī 89 [2.41] Bhikhu</p> <p>yasa vanaśea na sadi keyi viṇavanaṃ bhavaṃ hedukapa so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.78 Bhikṣu</p> <p>yasya hi vanasā na <i>santi</i> ke cin [mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam /] sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.17 Uragasuttaṃ</p> <p>yo nīvaraṇe pahāya pañca, anigho tiṇṇakathamkatho visallo, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	
<p>Gāndhārī 90 [2.42] Bhikhu</p> <p>..... .. <i>tiṇ</i>akadaka . <i>viśala</i> so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.76 Bhikṣu</p> <p>yo nīvaraṇaṃ prahāya pañca tv anighaś chinnakathamkatho <i>viśalyaḥ</i> / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy <i>urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam</i> //</p>

2.2 Các bài kệ Patna và các bản tương đương của chúng (17)

<p>Pāli Sn 1.5 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nājjhagamā bhavesu sāraṃ, vicinaṃ puppham-iva udumbaresu, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jinṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 398 [22-1] Uraga</p> <p>yo nā 'jjhagamī bhavesu sāraṃ vicinaṃ puṣpam iva udumbaresu so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ</i> purāṇiṃ //</p>
<p>Gāndhārī 81 [2.31] Bhikhu</p> <p>yo najakamo bhav[<i>e</i>]su sara <i>viyiṇi pupha</i> viva . . <i>purāṇa</i> so bhikhu jahadi <i>o</i> . . urako jiṇa viva udumareṣu.</p>	<p>Udānavarga 18.21 Puṣpa</p> <p>yo nādhyagamad bhaveṣu sāraṃ buddhvā puṣpam udumbarasya yadvat / sa <i>tu</i> bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
	<p>Patna 399 [22-2] Uraga</p> <p>yo uppatitaṃ vineti rāgaṃ visaṭaṃ sappaviṣam va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ</i> purāṇiṃ //</p>
	<p>Udānavarga 32.62 Bhikṣu</p> <p>yas <i>tūtpatitaṃ nihanti rāgaṃ</i> <i>visṛtaṃ sarpaviṣaṃ yathauṣadhena</i> sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ <i>hy urago jīṇam</i> iva tvacaṃ purāṇam //</p>

	<p>Patna 400 [22-3] Uraga</p> <p>yo uppatitaṃ vineti doṣaṃ viṣaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ</i> purāṇiṃ </p>
	<p>Udānavarga 32.63 Bhikṣu</p> <p>yas <i>tūtpatitaṃ</i> nihanti <i>dveṣaṃ</i> <i>viṣṭaṃ</i> sarpaviṣaṃ yathauṣadhena sa tu bhikṣur <i>idaṃ</i> jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
	<p>Patna 401 [22-4] Uraga</p> <p>yo uppatitaṃ vineti moham viṣaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ</i> purāṇiṃ </p>
	<p>Udānavarga 32.64 Bhikṣu</p> <p>yas <i>tūtpatitaṃ</i> nihanti <i>mohaṃ</i> viṣṭaṃ sarpaviṣaṃ yathauṣadhena sa tu bhikṣur <i>idaṃ</i> jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam <i>iva</i> tvacaṃ <i>purāṇam</i> //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.1 Urugasuttaṃ</p> <p>yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ, visaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacāṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 402 [22-5] Uraga</p> <p>yo uppatitaṃ vineti krodhaṃ visaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇim</i> </p>
<p>Gāndhārī 82 [2.32] Bhikhu</p> <p>yo upadi[<i>da</i>] viṇedi kodhu viṣaḍa orupara urako jiṇa v . . ya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.63 Bhikṣu</p> <p>[yas <i>tūtpatitaṃ</i> nihanti <i>dveṣaṃ</i>] <i>visṛtaṃ</i> sarpaviṣaṃ yathauṣadhena sa tu bhikṣur <i>idaṃ</i> jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
	<p>Patna 403 [22-6] Uraga</p> <p>yo uppatitaṃ vineti mānaṃ visaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.65 Bhikṣu</p> <p><i>yas tūtpatitaṃ</i> nihanti mānaṃ visṛtaṃ sarpaviṣaṃ yathauṣadhena sa tu bhikṣur <i>idaṃ</i> jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam <i>iva tvacaṃ purāṇam</i> //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.2 Urugasuttaṃ</p> <p>yo rāgam-udacchidā asesam, bhisapuppham va saroruham vigayha, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 404 [22-7] Uraga</p> <p>yo rāgam udicchiyā aśeṣam bisapuṣṣam va sareruham vigāhya so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām purāṇim</i> </p>
<p>Gāndhārī 83 [2-33] Bhikhu</p> <p>[yo maṇa udavahi aśeṣa] bisa . . . vikaśa so bhikhu jahadi o . para urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.56 Bhikṣu [= 18.21A]</p> <p>yo rāgam udācchinatty aśeṣam bisapuṣṣam iva jaleruham vigāhya sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva tvacam <i>purāṇam</i> </p>
	<p>Patna 405 [22-8] Uraga</p> <p>yo doṣam udicchiyā aśeṣam bisapuṣṣam va sareruham vigāhya so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.57 Bhikṣu [= 18.21B]</p> <p>yo dveṣam <i>udācchinatty</i> aśeṣam bisapuṣṣam iva jaleruham vigāhya sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva <i>tvacam purāṇam</i> </p>

	<p>Patna 406 [22-9] Uraga</p> <p>yo moham udicchiyā aśeṣaṁ bisapuṣpaṁ va sareruhaṁ vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacāṁ purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.58 Bhikṣu [= 18.21C]</p> <p><i>yo moham udācchinatty aśeṣaṁ</i> <i>bisapuṣpaṁ iva jaleruhaṁ vigāhya</i> sa tu bhikṣur idaṁ jahāty apāraṁ hy urago jīṇam iva <i>tvacaṁ purāṇam</i> </p>

	<p>Patna 407 [22-10] Uraga</p> <p>yo krodham udicchiyā aśeṣaṁ bisapuṣpaṁ va sareruhaṁ vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacāṁ purāṇim</i> </p>
--	---

	<p>Patna 408 [22-11] Uraga</p> <p>yo mānam udicchiyā aśeṣam bisapuṣpaṁ va sareruham vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 83 [2-33] Bhikhu</p> <p>yo maṇa udavahi aśeṣa bisa . . . vikaśa so bhikhu jahadi <i>o</i> . para urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.59 Bhikṣu [= 18.21D]</p> <p><i>yo mānam udācchinatty aśeṣam</i> <i>bisapuṣpaṁ iva jaleruham</i> vigāhya sa tu bhikṣur <i>idaṁ jahāty</i> apāraṁ hy urago jīṇam iva tvacaṁ purāṇam //</p>

<p>Patna 409 [22-12] Uraga</p> <p>yo rāgam udicchiyā aśeṣam <i>kuśa</i> saṁgāni va chetta bandhanāni so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>

<p>Pāḷi Sn 1.3 Urugasuttaṃ</p> <p>yo taṇham-udacchidā asesam, saritam sīghasaram visosayitvā, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 410 [22-13] Uraga</p> <p>yo tahnam udicchiyā aśeṣam saritām sīgharayām viśodhayittā so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 84 [2.34] Bhikhu</p> <p>yo taa udachāṇ aśeṣa sar śoṣaṇṭha so bhikhu jaha . orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.74 Bhikṣu</p> <p><i>tṛṣṇām ya udācchinatty aśeṣam</i> <i>saritām sīghrajavām aśoṣayajñah </i> sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva <i>tvacam</i> purāṇam //</p>
<p>Pāḷi Sn 1.8 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nāccasārī na paccasārī, sabbaṃ accagamā imam papañcam, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 411 [22-14] Uraga</p> <p>yo nā 'ccasārī na preccasārī sabbaṃ vītasārī imam prapañcam so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 86 [2.36] Bhikhu</p> <p>yo [<i>n</i>]ecasari na precasari sar<i>vaṇha</i> (?) so bhikhu jaha . orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	

<p>Pāḷi Sn 1.9 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nāccasārī na paccasārī, sabbam vitatham-idan-ti ñatva loke, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jinṇam-iva tacarṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 412 [22-15] Uruga</p> <p>yo nā 'ccasarī na preccasārī sabbam idaṃ vitadham ti moṣadhammaṃ so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇiṃ </p>
<p>Gāndhārī 87 [2.39] Bhikhu</p> <p>yo necasari na precasari sarvu vidadham ida di ñatva . . ku so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa .</p>	<p>Udānavarga 32.55 Bhikṣu</p> <p>yo nātyasaraṃ na cātyaliyaṃ jñātvā vitatham imaṃ hi sarvalokam / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
<p>Pāḷi Sn 1.16 Urugasuttaṃ</p> <p>yassa vanathajā na santi keci, vinibandhāya bhavāya hetukappā, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jinṇam-iva tacarṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 413 [22-16] Uruga</p> <p>yassa vanathā na saṃti keci vinibaṃdhāya bhavāya hetukappā so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇiṃ </p>
<p>Gāndhārī 89 [2.41] Bhikhu</p> <p>yasa vaṇaśea na sadi keyi viṇavanam bhavaṃ hedukapa so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.78 Bhikṣu</p> <p>yasya hi vanasā na <i>santi</i> ke cin [mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam /] sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.15 Urugasuttaṃ</p> <p>yassa darathajā na santi keci, [oraṃ āgamaṇāya paccayāse,] ...</p> <p>Pāḷi Sn 1.14 Urugasuttaṃ</p> <p>[yassānusayā na santi keci,] mūlā ca akusalā samūhatāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 414 [22-17] Uruga</p> <p>yassa jarathā na santi keci mūlā akkuśalā samūhatā 'ssa so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇiṃ </p>
	<p>Udānavarga 32.80 Bhikṣu</p> <p>[yasyānuśayā na santi ke cin] mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacaraṃ purāṇam //</p>

2.3 Các bài kệ Gāndhārī và các bản tương đương của chúng (10)

<p>Pāli Sn 1.5 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nājjhagamā bhavesu sāraṃ, vicinaṃ puppham-iva udumbaresu, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacāṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 398 [22.1] Uruga</p> <p>yo nā 'jjhagamī bhavesu sāraṃ vicinaṃ puṣpam iva udumbaresu so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇim</i> </p>
<p>Gāndhārī 81 [2-31] Bhikhu</p> <p>yo najakamo bhav[<i>e</i>]ṣu sara <i>viyiṇi pupha</i> viva . . <i>purāṇa</i> so bhikhu jahadi o . . urako jiṇa viva udumareṣu.</p>	<p>Udānavarga 18.21 Puṣpa</p> <p>yo nādhyagamad bhaveṣu sāraṃ buddhvā puṣpam udumbarasya yadvat / sa <i>tu</i> bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacāṃ purāṇam //</p>
<p>Pāli Sn 1.1 Urugasuttaṃ</p> <p>yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ, visaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhehi, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacāṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 402 [22.5] Uruga</p> <p>yo uppatitaṃ vineti krodhaṃ visaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇim</i> </p>
<p>Gāndhārī 82 [2-32] Bhikhu</p> <p>yo upadi[<i>da</i>] viṇedi kodhu visaḍa orupara urako jiṇa v . . ya purāṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.63 Bhikṣu</p> <p>[yas <i>tūtpatitaṃ</i> nihanti <i>dveṣaṃ</i>] <i>visṛtaṃ</i> sarpaviṣaṃ yathauṣadhena sa tu bhikṣur <i>idaṃ</i> jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacāṃ purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.4 Urugasuttaṃ</p> <p>yo mānam-udabbadhī asesam, [naḷasetum va sudubbalaṃ mahogho,] ...</p> <p>Pāḷi Sn 1.2 Urugasuttaṃ</p> <p>[yo rāgam-udacchidā asesam,] bhisapupphaṃ va saroruhaṃ vigayha, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 404 [22.7] Uraga</p> <p>[yo rāgam udicchiyā aśeṣam] bisapuṣpaṃ va sareruham vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 83 [2-33] Bhikhu</p> <p>yo maṇa udavahi aśeṣa bisa vikaśa so bhikhu jahadi o . para urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 18.21D Puṣpa</p> <p><i>yo mānam udācchinatty aśeṣam</i> <i>bisapuṣpam iva jaleruham vigāhya </i> <i>sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ</i> <i>hy urago jīṇam iva tvacāṃ purāṇam </i></p>

<p>Pāḷi Sn 1.3 Urugasuttaṃ</p> <p>yo taṇham-udacchidā asesam, saritam sīghasaram visosayitvā, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 410 [22.13] Uruga</p> <p>yo tahnam udicchiyā aśeṣam saritām sīgharayām viśodhayittā so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 84 [2-34] Bhikhu</p> <p>yo taa udachaṇ aśeṣa sar śoṣaṇtha so bhikhu jaha . orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.74 Bhikṣu</p> <p><i>tṛṣṇām ya udācchinatty aśeṣam</i> <i>saritām sīghrajavām aśoṣayajñah /</i> sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva <i>tvacam</i> purāṇam //</p>
<p>Pāḷi Sn 1.4 Urugasuttaṃ</p> <p>[yo mānam-udabbadhī asesam,] naḷasetum va sudubbalaṃ mahogho, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	
<p>Gāndhārī 85 [2-35] Bhikhu</p> <p>yo sarvakeleśa dalaṇtha naḍa . . . [ma]hoho so . khu <i>jahadi</i> orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.68 Bhikṣu</p> <p>[yo rāgam udācchinatty aśeṣam] naḍasetum iva sudurbalaṃ mahaughah / sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva tvacam purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.8 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nāccasārī na paccasārī, sabbam accagamā imam papañcam, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 411 [22.14] Uruga</p> <p>yo nā 'ccasarī na preccasārī sabbam vītasarī imam prapañcam so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>tt</i>acām purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 86 [2-36] Bhikhu</p> <p>yo [<i>n</i>]ecasari na precasari sarvañha (?) so bhikhu jaha . orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	
<p>Pāḷi Sn 1.9 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nāccasārī na paccasārī, sabbam vitatham-idan-ti ñatva loke, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 412 [22.15] Uruga</p> <p>yo nā 'ccasarī na preccasārī sabbam idam vitadham ti moṣadhammam so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>tt</i>acām purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 87 [2-37] Bhikhu</p> <p>yo necasari na precasari sarvu vidadham ida di ñatva . . ku so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa .</p>	<p>Udānavarga 32.55 Bhikṣu</p> <p>yo nātyasaram na cātyaliyam jñātvā vitatham imam hi sarvalokam / sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīrṇam iva tvacam purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.14 Urugasuttaṃ</p> <p>yassānusayā na santi keci, [mūlā ca akusalā samūhatāse,] ... Pāḷi Sn 1.15 Urugasuttaṃ</p> <p>[yassa darathajā na santi keci, oraṃ āgamanāya paccayāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	
<p>Gāndhārī 88 [2-38] Bhikhu</p> <p>yasa aṇośea na sadi keyi oru akamaṇaṃ pracea i so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.80 Bhikṣu</p> <p>yasyānuśayā na santi ke cin [mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam /] sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.16 Urugasuttaṃ</p> <p>yassa vanathajā na santi keci, vinibandhāya bhavāya hetukappā, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 413 [22.16] Uruga</p> <p>yassa vanathā na santi keci vinibandhāya bhavāya hetukappā so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇim</i> </p>
<p>Gāndhārī 89 [2-39] Bhikhu</p> <p>yasa vanaśea na sadi keyi viṇavanaṃ bhavaṃ hedukapa so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.78 Bhikṣu</p> <p>yasya hi vanasā na <i>santi</i> ke cin [mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam /] sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
<p>Pāḷi Sn 1.17 Uragasuttaṃ</p> <p>yo nīvaraṇe pahāya pañca, anigho tiṇṇakathamkatho visallo, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	
<p>Gāndhārī 90 [2-310] Bhikhu</p> <p>..... .. <i>tiṇakadaka . viśala</i> so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.76 Bhikṣu</p> <p>yo nīvaraṇaṃ prahāya pañca tv anighaś chinnakathamkatho <i>viśalyaḥ</i> / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy <i>urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam</i> //</p>

2.4 Các bài kệ Udānavarga và các bản tương đương của chúng (33)

<p>Pāli Sn 1.5 Urugasuttaṃ</p> <p>yo nājḥagamā bhavesu sāraṃ, vicinaṃ puppham-iva udumbaresu, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 398 [22.1] Uruga</p> <p>yo nā 'jjhagamī bhavesu sāraṃ vicinaṃ puṣpam iva udumbaresu so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ</i> purāṇiṃ //</p>
<p>Gāndhārī 81 [2.31] Bhikhu</p> <p>yo najakamo bhav[<i>e</i>]su sara <i>viyiṇi pupha</i> viva . . <i>purāṇa</i> so bhikhu jahadi <i>o</i> . . urako jiṇa viva udumareṣu.</p>	<p>Udānavarga 18.21 Puṣpa</p> <p>yo nādhyagamad bhaveṣu sāraṃ buddhvā puṣpam udumbarasya yadvat / sa <i>tu</i> bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
<p>Pāli Sn 1.2 Urugasuttaṃ</p> <p>yo rāgam-udacchidā aseṣaṃ, bhisapupphaṃ va saroruhaṃ vigayha, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jiṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 404 [22.7] Uruga</p> <p>yo rāgam udicchiyā aṣeṣaṃ bisapuṣpaṃ va sareruhaṃ vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ</i> purāṇiṃ //</p>
	<p>Udānavarga 18.21A Puṣpa</p> <p>yo rāgam <i>udācchinatty</i> aṣeṣaṃ bisapuṣpam <i>iva</i> jaleruhaṃ <i>vigāhya</i> / <i>sa tu</i> bhikṣur <i>idaṃ</i> jahāty <i>apāraṃ</i> <i>hy urago jīṇam</i> iva tvacaṃ purāṇam //</p>

	<p>Patna 405 [22-8] Uraga</p> <p>yo doṣam udicchiyā aśeṣam bisapuṣpaṁ va sareruham vigāhya so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 18.21B Puṣpa</p> <p><i>yo dveṣam udācchinatty aśeṣam bisapuṣpam iva jaleruham vigāhya sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīrṇam iva tvacam purāṇam</i> </p>

	<p>Patna 406 [22-9] Uraga</p> <p>yo moham udicchiyā aśeṣam bisapuṣpaṁ va sareruham vigāhya so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 18.21C Puṣpa</p> <p><i>yo moham udācchinatty aśeṣam bisapuṣpam iva jaleruham vigāhya sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīrṇam iva tvacam purāṇam</i> </p>

	<p>Patna 408 [22-11] Uruga</p> <p>yo mānam udicchiyā aśeṣaṁ bisapuṣpaṁ va sareruhaṁ vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacāṁ purāṇim</i> </p>
<p>Gāndhārī 83 [2-33] Bhikhu</p> <p>yo maṇa udavahi aśeṣa bisa vikaśa so bhikhu jahadi <i>o</i> . para urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 18.21D Puṣpa</p> <p><i>yo mānam udācchinatty aśeṣaṁ bisapuṣpam iva jaleruhaṁ vigāhya sa tu bhikṣur idaṁ jahāty apāraṁ hy urago jīrṇam iva tvacaṁ purāṇam </i></p>

<p>Udānavarga 18.21E Puṣpa</p> <p><i>yo lobham udācchinatty aśeṣaṁ bisapuṣpam iva jaleruhaṁ vigāhya sa tu bhikṣur idaṁ jahāty apāraṁ hy urago jīrṇam iva tvacaṁ purāṇam </i></p>
--

<p>Udānavarga 18.21F Puṣpa</p> <p><i>tṛṣṇāṁ ya udācchinatty aśeṣaṁ bisapuṣpam iva jaleruhaṁ vigāhya sa tu bhikṣur idaṁ jahāty apāraṁ hy urago jīrṇam iva tvacaṁ purāṇam </i></p>
--

<p>Pāḷi Sn 1.9 Urugasuttam</p> <p>yo nāccasārī na paccasārī, sabbam vitatham-idan-ti ñatva loke, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 412 [22.15] Uruga</p> <p>yo nā 'ccasarī na preccasārī sabbam idam vitadham ti moṣadhammam so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām purāṇim</i> </p>
<p>Gāndhārī 87 [2.39] Bhikhu</p> <p>yo necasari na precasari sarvu vidadham ida di ñatva . . ku so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa .</p>	<p>Udānavarga 32.55 Bhikṣu</p> <p>yo nātyasaram na cātyaliyam jñātvā vitatham imam hi sarvalokam / sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva tvacam purāṇam //</p>
<p>Pāḷi Sn 1.2 Urugasuttam</p> <p>yo rāgam-udacchidā asesam, bhisapuppham va saroruham vigayha, so bhikkhu jahāti orapāram, urago jinṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 404 [22.7] Uruga</p> <p>yo rāgam udicchiyā aśeṣam bisapuṣam va sareruham vigāhya so bhikkhu jahāti orapāram urago jinnam iva <i>ttacām purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.56 Bhikṣu</p> <p>yo rāgam udācchinatty aśeṣam bisapuṣam iva jaleruham vigāhya sa tu bhikṣur idam jahāty apāram hy urago jīṇam iva tvacam purāṇam //</p>

	<p>Patna 405 [22-8] Uraga</p> <p>yo doṣam udicchiyā aśeṣaṁ bisapuṣpaṁ va sareruhaṁ vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacāṁ purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.57 Bhikṣu</p> <p>yo dveṣaṁ <i>udācchinatty aśeṣaṁ</i> bisapuṣpam iva jaleruhaṁ vigāhya sa tu bhikṣur idaṁ jahāty apāraṁ hy urago jīṇam iva <i>tvacaṁ purāṇam</i> </p>
	<p>Patna 406 [22-9] Uraga</p> <p>yo moham udicchiyā aśeṣaṁ bisapuṣpaṁ va sareruhaṁ vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacāṁ purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.58 Bhikṣu</p> <p><i>yo moham udācchinatty aśeṣaṁ</i> <i>bisapuṣpam iva jaleruhaṁ vigāhya</i> sa tu bhikṣur idaṁ jahāty apāraṁ hy urago jīṇam iva <i>tvacaṁ purāṇam</i> </p>

	<p>Patna 408 [22-11] Uruga</p> <p>yo mānam udicchiyā aśeṣaṃ bisapuṣpaṃ va sareruhaṃ vigāhya so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇim</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.59 Bhikṣu</p> <p><i>yo mānam udācchinatty aśeṣaṃ bisapuṣpaṃ iva jaleruhaṃ vigāhya sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam</i> //</p>
	<p>Udānavarga 32.60 Bhikṣu</p> <p><i>yo lobham udācchinatty aśeṣaṃ bisapuṣpaṃ iva jaleruhaṃ vigāhya sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam</i> //</p>
	<p>Udānavarga 32.61 Bhikṣu</p> <p><i>tṛṣṇāṃ ya udācchinatty aśeṣaṃ bisapuṣpaṃ iva jaleruhaṃ vigāhya sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇam iva tvacaṃ purāṇam</i> //</p>

	<p>Patna 399 [22-2] Uruga</p> <p>yo uppatitaṃ vīneti rāgaṃ viṣaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ</i> purāṇiṃ //</p>
	<p>Udānavarga 32.62 Bhikṣu</p> <p>yas <i>tūtpatitaṃ nihanti rāgaṃ</i> <i>viṣṭaṃ sarpaviṣaṃ yathauṣadhena</i> sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ <i>hy urago jīṛṇam</i> iva tvacaṃ purāṇam //</p>
	<p>Patna 400 [22-3] Uruga</p> <p>yo uppatitaṃ vīneti doṣaṃ viṣaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ</i> purāṇiṃ //</p>
	<p>Udānavarga 32.63 Bhikṣu</p> <p>yas <i>tūtpatitaṃ nihanti dveṣaṃ</i> <i>viṣṭaṃ sarpaviṣaṃ yathauṣadhena</i> sa tu bhikṣur <i>idaṃ</i> jahāty apāraṃ <i>hy urago jīṛṇam</i> iva tvacaṃ purāṇam //</p>

	<p>Patna 401 [22-4] Uruga</p> <p>yo uppatitaṃ vīneti mohaṃ viṣaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇiṃ</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.64 Bhikṣu</p> <p>yas tū<i>tpatitaṃ nihanti mohaṃ</i> viṣṭaṃ sarpaviṣaṃ yathauṣadhena sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam <i>iva tvacaṃ purāṇam</i> </p>
	<p>Patna 403 [22-6] Uruga</p> <p>yo uppatitaṃ vīneti mānaṃ viṣaṭaṃ sappaviṣaṃ va oṣadhīhi so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>ttacāṃ purāṇiṃ</i> </p>
	<p>Udānavarga 32.65 Bhikṣu</p> <p>yas tū<i>tpatitaṃ nihanti mānaṃ</i> viṣṭaṃ sarpaviṣaṃ yathauṣadhena sa tu bhikṣur idaṃ <i>jahāty apāraṃ</i> hy urago jīṇṇam <i>iva tvacaṃ purāṇam</i> </p>

	<p>Udānavarga 32.66 Bhikṣu</p> <p>yas tūtpatitaṃ nihanti lobhaṃ visṛtaṃ sarpaviṣaṃ yathauśadhena sa tu bhikṣur idam jahāty apāraṃ hy urago jīṛṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
--	--

	<p>Udānavarga 32.67 Bhikṣu</p> <p>yas tūtpatitaṃ nihanti tṛṣṇāṃ visṛtaṃ sarpaviṣaṃ yathauśadhena sa tu bhikṣur idam jahāty apāraṃ hy urago jīṛṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
--	--

	<p>Udānavarga 32.68 Bhikṣu</p> <p>yo rāgam udācchinatty aśeṣaṃ naḍasetum iva sudurbalaṃ mahaughah / sa tu bhikṣur idam jahāty apāraṃ hy urago jīṛṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
--	---

	<p>Udānavarga 32.69 Bhikṣu</p> <p>yo dveṣam udācchinatty aśeṣaṃ naḍasetum iva sudurbalaṃ mahaughah / sa tu bhikṣur idam jahāty apāraṃ hy urago jīṛṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>
--	--

	<p>Patna 406 [22-9] Uruga</p> <p>yo moham udicchiyā aśeṣam [bisapuṣpaṁ va sareruham vigāhya] so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
	<p>Udānavarga 32.70 Bhikṣu</p> <p>yo moham udācchinatty aśeṣam naḍasetum iva sudurbalaṁ mahaughah / sa tu bhikṣur idam jahāty apāraṁ hy urago jīṇam iva tvacaṁ purāṇam //</p>

<p>Pāli Sn 1.4 Urugasuttam</p> <p>yo mānam-udabbadhī asesam, naḷasetum va sudubbalaṁ mahogho, so bhikkhu jahāti orapāraṁ, urago jīṇam-iva tacam purāṇam.</p>	<p>Patna 408 [22-11] Uruga</p> <p>yo mānam udicchiyā aśeṣam [bisapuṣpaṁ va sareruham vigāhya] so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam iva <i>ttacām</i> purāṇim </p>
<p>Gāndhārī 83 [2.33] Bhikhu</p> <p>yo maṇa udavahi aśeṣa [bisa . . . vikaśa] . . .</p> <p>Gāndhārī 85 [2.35] Bhikhu</p> <p>[yo sarvakeleśa dalaṅtha] naḍa . . . [ma]hoho so . khu <i>jahadi</i> orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.71 Bhikṣu</p> <p>yo mānam udācchinatty aśeṣam naḍasetum iva sudurbalaṁ mahaughah / sa tu bhikṣur idam jahāty apāraṁ hy urago jīṇam iva tvacaṁ purāṇam //</p>

	<p>Udānavarga 32.72 Bhikṣu</p> <p>yo lobham udācchinatty aśeṣaṁ naḍasetum <i>iva</i> sudurbalaṁ mahaughah / <i>sa</i> tu bhikṣur <i>idaṁ</i> jahāty apāraṁ hy urago jīṇam <i>iva</i> tvacaṁ purāṇam //</p>
--	--

	<p>Udānavarga 32.73 Bhikṣu</p> <p>tṛṣṇāṁ ya udācchinatty <i>aśeṣaṁ</i> <i>naḍasetum iva</i> sudurbalaṁ mahaughah / sa tu bhikṣur <i>idaṁ</i> jahāty apāraṁ hy urago jīṇam <i>iva</i> tvacaṁ purāṇam //</p>
--	--

<p>Pāli Sn 1.3 Urugasuttaṁ</p> <p>yo taṇham-udacchidā asesāṁ, saritaṁ sīghasaraṁ visosayitvā, so bhikkhu jahāti orapāraṁ, urago jīṇam-iva tacāṁ purāṇaṁ.</p>	<p>Patna 410 [22-13] Uraga</p> <p>yo tahnam udicchiyā aśeṣaṁ saritāṁ sīgharayāṁ viśodhayittā so bhikkhu jahāti orapāraṁ urago jinnam <i>iva</i> <i>ttacāṁ</i> purāṇiṁ //</p>
--	--

<p>Gāndhārī 84 [2.34] Bhikhu</p> <p>yo taa udachaṁ aśeṣa sar śoṣaṅtha so bhikhu jaha . orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.74 Bhikṣu</p> <p><i>tṛṣṇāṁ ya udācchinatty aśeṣaṁ</i> <i>saritāṁ sīghrajavāṁ</i> aśoṣayajñah / sa tu bhikṣur <i>idaṁ</i> jahāty apāraṁ hy urago jīṇam <i>iva tvacaṁ</i> purāṇam //</p>
--	---

	<p>Udānavarga 32.75 Bhikṣu</p> <p>yaḥ kāmaguṇām prahāya sarvām chitvā kāmagatāni bandhanāni sa tu bhikṣur idaṁ jahāty apāraṁ hy urago jīṇaṁ iva <i>tvacaṁ purāṇaṁ</i> //</p>
--	--

<p>Pāli Sn 1.17 Urugasuttaṁ</p> <p>yo nīvaraṇe pahāya pañca, anigho tiṇṇakathaṁkatho visallo, so bhikkhu jahāti orapāraṁ, urago jiṇṇam-iva tacam purāṇaṁ.</p>	
---	--

<p>Gāndhārī 90 [2.42] Bhikhu</p> <p>..... . . <i>tiṇakadaka</i> . <i>viśala</i> so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.76 Bhikṣu</p> <p>yo nīvaraṇām prahāya pañca tv anighaś chinnakathaṁkatho <i>viśalyaḥ</i> / sa tu bhikṣur idaṁ jahāty apāraṁ hy urago jīṇaṁ <i>iva tvacaṁ purāṇaṁ</i> //</p>
--	--

Pāli Sn 1.7 Urugasuttaṃ

yassa vitakkā vidhūpitā,
ajjhattaṃ suvikappitā asesā,
so bhikkhu jahāti orapāraṃ,
urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.

Udānavarga 32.77 Bhikṣu

yasya vitarkā vidhūpitās
tv ādhyātmaṃ vinivartitā hy aśeṣam /
sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ
hy urago jīṇṇam iva tvacaram purāṇam //

<p>Pāḷi Sn 1.16 Urugasuttaṃ</p> <p>yassa vanathajā na santi keci, [vinibandhāya bhavāya hetukappā,] . . .</p> <p>Pāḷi Sn 1.14 Urugasuttaṃ</p> <p>[yassānusayā na santi keci, mūlā ca akusalā samūhatāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva taccaṃ purāṇaṃ.</p>	
	<p>Udānavarga 32.78 Bhikṣu</p> <p>yasya hi vanasā na santi ke cin mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvaccaṃ purāṇam //</p>

<p>Pāḷi Sn 1.15 Urugasuttaṃ</p> <p>yassa darathajā na santi keci, [oraṃ āgamaṇāya paccayāse,] so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p> <p>Pāḷi Sn 1.14 Urugasuttaṃ</p> <p>[yassānusayā na santi keci,] mūlā ca akusalā samūhatāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacaraṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 414 [22.17] Uruga</p> <p>yassa jarathā na santi keci mūlā akkuśalā samūhatā 'ssa so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇim </p>
	<p>Udānavarga 32.79 Bhikṣu</p> <p>yasya jvarathā na <i>santi</i> ke cin mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacraṃ purāṇam /</p>

<p>Pāḷi Sn 1.14 Urugasuttaṃ</p> <p>yassānusayā na santi keci, mūlā ca akusalā samūhatāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ, urago jīṇṇam-iva tacāṃ purāṇaṃ.</p>	<p>Patna 414 [22.17] Uruga</p> <p>[yassa jarathā na santi keci] mūlā akkuśalā samūhatā 'ssa so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jinnam iva <i>tt</i>acāṃ purāṇiṃ </p>
<p>Gāndhārī 88 [2.40] Bhikhu</p> <p>yasa aṇośea na sadi keyi [oru akamaṇaṇāṃ pracea i] so bhikhu jahadi orapara urako jiṇa viva tvaya puraṇa.</p>	<p>Udānavarga 32.80 Bhikṣu</p> <p>yasyānuśayā na santi ke cin mūlaṃ cākuśalasya yasya naṣṭam / sa tu bhikṣur idaṃ jahāty apāraṃ hy urago jīṇṇam iva tvacaṃ purāṇam //</p>